TÒA ÁN NHÂN DÂN Q. HẢI CHÂU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2020/KDTM-ST
Ngày: 29 - 9 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng cung cấp, lắp đặt

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Văn Diện**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Nguyễn Văn Sanh**
2. Ông **Phạm Xoa**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Lê Mai Ly** - Thư ký TAND quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu tham gia phiên tòa: Bà **Hà Thị Thu Hiếu** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở TAND quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 27/2020/TLST-KDTM ngày 01.6.2020 về "*Tranh chấp hợp đồng cung cấp, lắp đặt"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2020/QĐXXST-KDTM ngày 24.8.2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2020/QĐST-KDTM ngày 14.9.2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công ty TNHH Kỹ Nghệ Toàn T**. Địa chỉ: Tầng 12, số 60 T, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H - Sinh năm 1985 và bà Nguyễn Thị H - Sinh năm 1987. Chức vụ: Nhân viên Công ty TNHH Kỹ Nghệ Toàn T (Giấy ủy quyền số 06.2020 - TTE/GUQ-TA ngày 25.8.2020), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: **Công ty cổ phần xây dựng N**. Địa chỉ đăng ký: 89 N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hữu P. Chức danh: Tổng giám đốc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04.5.2020 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là Công ty TNHH Kỹ nghệ Toàn T trình bày:

Ngày 19 tháng 4 năm 2018, giữa Công ty TNHH Kỹ nghệ Toàn T (sau đây gọi là Công ty Toàn T) và Công ty cổ phần xây dựng W - nay là Công ty cổ phần xây dựng N (sau đây gọi là Công ty N) đã ký kết Hợp đồng cung cấp - lắp đặt số: 035/2018/HĐKT-CCLĐ về việc cung cấp lắp đặt thang máy. Thực hiện hợp đồng này, Công ty Toàn T đã cung cấp, lắp đặt cho Công ty N 01 Thang máy tại Dự án Trung tâm kỹ thuật khai thác VMS Mobifone Đắk Lắk; tổng giá trị hợp đồng là 1.305.200.000 đồng. Hai bên đã ký biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng ngày 04.3.2019. Công ty Toàn T đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng đối với số tiền theo hợp đồng và Công ty N đã thanh toán được số tiền tổng cộng là 1.005.000.000 đồng. Mặc dù, đã rất nhiều lần yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền còn lại, nhưng Công ty N chỉ cam kết mà không thực hiện. Vì vậy, Công ty Toàn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty N phải trả cho Công ty Toàn T số tiền là gốc là 300.200.000 đồng; tiền lãi tạm tính từ ngày 19.3.2019 đến ngày 04.5.2020 là 30.425.870 đồng.

Tại bản tự khai đề ngày 25.9.2020, Công ty Toàn T yêu cầu Công ty N phải trả số tiền gốc là 300.200.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 11.9.2019 đến ngày 29.9.2020 là 28.358.093 đồng.

Ngày 25.9.2020, Công ty Toàn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty N phải trả số tiền là 328.558.093 đồng; trong đó: tiền gốc là 300.200.000 đồng, tiền lãi là 28.358.093 đồng.

Bị đơn là Công ty N đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng Công ty N không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của Công ty Toàn T và không đến Tòa án để giải quyết vụ việc.

Ngày 28.9.2020, Tòa án nhân dân quận Hải Châu nhận được đơn xin hoãn phiên tòa của Công ty N, với lý do bận công tác. Tòa án đã có văn bản yêu cầu Công ty N cung cấp tài liệu để chứng minh cho lý do xin hoãn phiên tòa là có căn cứ, nhưng Công ty N không cung cấp và không có ý kiến phản hồi.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

-Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Các đương sự đã được đảm bảo thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Toàn T, buộc Công ty N phải trả cho Công ty Toàn T số tiền 328.558.093 đồng, trong đó: tiền gốc là 300.200.000 đồng, tiền lãi là 28.358.093 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Công ty Toàn T khởi kiện yêu cầu Công ty N phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng cung cấp - lắp đặt thang máy. Các bên xác lập hợp đồng đều là tổ chức có đăng ký kinh doanh, hoạt động vì mục đích lợi nhuận. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hiện nay, bị đơn Công ty N có trụ sở tại quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn là Công ty Toàn T có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn là Công ty N đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin hoãn phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là lần thứ hai bị đơn được triệu tập đến tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vắng mặt. Công ty N có đơn xin hoãn phiên tòa, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh việc xin hoãn phiên tòa là vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan. Mặt khác, đại diện theo pháp luật của Công ty N cũng có quyền ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng tại phiên tòa. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận đơn xin hoãn phiên tòa của Công ty N. Căn cứ Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hợp đồng:

Mặc dù, bị đơn là Công ty N vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Toàn T. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn Công ty Toàn T cung cấp, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định: Vào ngày 19 tháng 4 năm 2018, giữa Công ty N và Công ty Toàn T đã ký kết Hợp đồng cung cấp - lắp đặt số: 035/2018/HĐKT-CCLĐ về việc cung cấp lắp đặt Thang máy tại tại Dự án Trung tâm kỹ thuật khai thác VMS Mobifone Đắk Lắk. Hợp đồng được ký kết đúng thẩm quyền, nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, hình thức hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 24 Luật Thương mại năm 2005 nên có hiệu lực kể từ thời điểm ký kết.

[2.1]. Về nghĩa vụ thanh toán:

Thực hiện hợp đồng nói trên, Công ty Toàn T đã cung cấp, lắp đặt cho Công ty N: 01 Thang máy tải khách nhãn hiệu Mitsubishi; mã hiệu: NEXIEX-MR; xuất xứ: Thái Lan; Tải trọng: 1.000 kg; Vận tốc: 90m/phút; Điểm dừng: 7 S/O; Loại cửa: CO; Điều khiển: đơn 1C-2BC; Trang trí: Inox sọc nhuyễn thuộc Dự án Trung tâm

kỹ thuật khai thác VMS Mobifone Đắk Lắk trị giá 1.305.200.000 đồng. Hạng mục cung cấp, lắp đặt theo yêu cầu đã được các bên ký biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng ngày 04.3.2019. Công ty Toàn T đã xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000034 ngày 18.10.2018 và 0000173 ngày 26.8.2019; Công ty N đã thanh toán được số tiền 1.005.000.000 đồng. Tại Văn bản số 10/CV đề ngày 25.9.2019, Công ty N xác nhận còn nợ Công ty Toàn T số tiền 300.200.000 đồng và sẽ thanh toán số tiền còn nợ vào các ngày 18.10.2019 và 08.11.2019, nhưng không thực hiện. Hội đồng xét xử xét thấy: Bên yêu cầu cung cấp, lắp đặt là Công ty N (Bên A) đã được Công ty Toàn T (Bên B) cung cấp, lắp đặt thang máy theo hợp đồng; đã xác nhận nghĩa vụ trả nợ nhưng không trả tiền cho Công ty Toàn T là vi phạm nghĩa vụ thanh toán đã được hai bên thỏa thuận tại điểm 3.1.3 và 3.1.4 Điều 3 của Hợp đồng số: 035/2018/HĐKT-CCLĐ ngày 19.4.2018. Do vậy, Công ty Toàn T khởi kiện yêu cầu Công ty N phải thanh toán tiền còn nợ 300.200.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 50, 55 Luật Thương mại năm 2005 cần được chấp nhận.

[2.2]. Về yêu cầu trả tiền lãi chậm thanh toán:

Xét thấy số tiền 300.200.000 đồng là tiền Công ty N phải thanh toán của các Đợt 3 (200.000.000 đồng); Đợt 4 (100.200.000 đồng) theo Hợp đồng số: 035/2018/HĐKT-CCLĐ ngày 19.4.2018. Tại điểm 3.1.3 và 3.1.4 Điều 3 của hợp đồng nói trên, các bên đã thỏa thuận về phương thức thanh toán trong đó: Đối với số tiền còn lại của Đợt 4 thanh toán trong vòng 15 ngày sau khi nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Chứng từ bên B cung cấp cho bên A, ngoài biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng, còn có Hóa đơn GTGT tương ứng với giá trị thanh toán. Đến ngày 26.8.2019, Công ty Toàn T đã xuất Hóa đơn GTGT số 0000173 đối với số tiền 300.200.000 đồng cho Công ty N. Như vậy, Công ty Toàn T đã hoàn thành chứng từ thanh toán theo thỏa thuận và Công ty N phải thanh toán tiền trong thời hạn 15 ngày, kể từ thời điểm này. Tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định: "Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán…". Công ty Toàn T chỉ yêu cầu Công ty N trả tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 9%/năm (thấp hơn lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường). Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của Công ty Toàn T và buộc Công ty N phải trả tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 11.9.2019 đến ngày 29.9.2020 là 28.358.093 đồng. Tổng số tiền Công ty N phải thanh toán cho Công ty Toàn T là 328.558.093 đồng (gốc 300.200.000 đồng, lãi 28.358.093 đồng).

[3]. Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 16.427.904 đồng (328.558.093 đồng x 5%). Do yêu cầu của nguyên đơn Công ty Toàn T được chấp nhận nên bị đơn Công ty N phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4]. Xét ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Toàn T, buộc Công ty N phải

thanh toán số tiền 328.558.093 đồng (gốc 300.200.000 đồng, lãi 28.358.093 đồng) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 8 Điều 3, Điều 24, 50, 55 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 12 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Kỹ Nghệ Toàn T đối với Công ty cổ phần xây dựng N.

1. Buộc Công ty cổ phần xây dựng N phải thanh toán cho Công ty TNHH Kỹ Nghệ Toàn T số tiền 328.558.093 đồng, trong đó nợ gốc là 300.200.000 đồng, tiền lãi là 28.358.093 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc Công ty cổ phần xây dựng N phải chịu 16.427.904 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH Kỹ Nghệ Toàn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.266.000 đồng theo biên lai thu số 9125 ngày 01-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND quận Hải Châu;
- THADS quận Hải Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Văn Diện